

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	113,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	206.5%	231.1%	241.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.38
Z - score (sản xuất)	(Aa1)
2024	An toàn

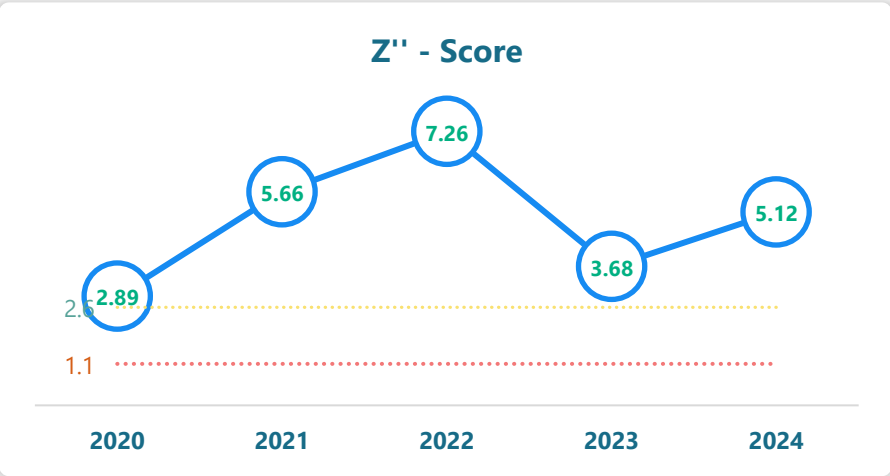
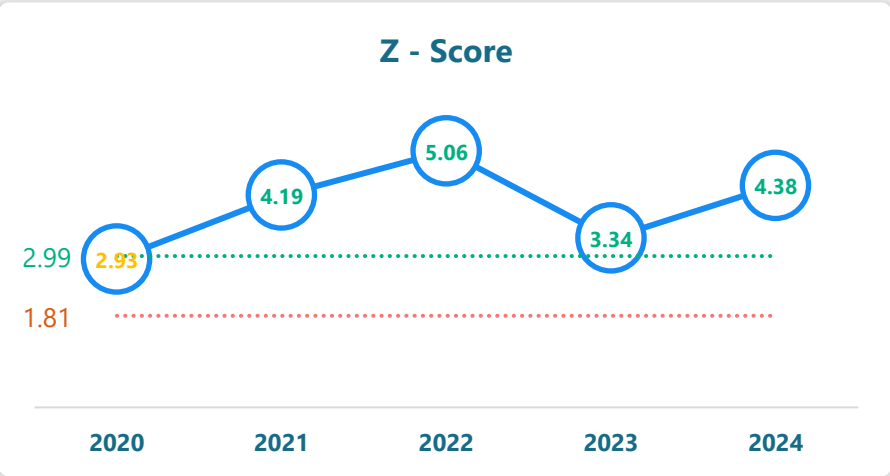
Hệ số nguy cơ phá sản	5.12
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,451	▲ 192	▲ 15.3%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
84.7	▲ 17.0	▲ 25.3%
tỷ VNĐ		

ROE	2024	+/- YoY
19.8%		▲ 3.6%

ROA	2024	+/- YoY
10.6%		▲ 1.2%



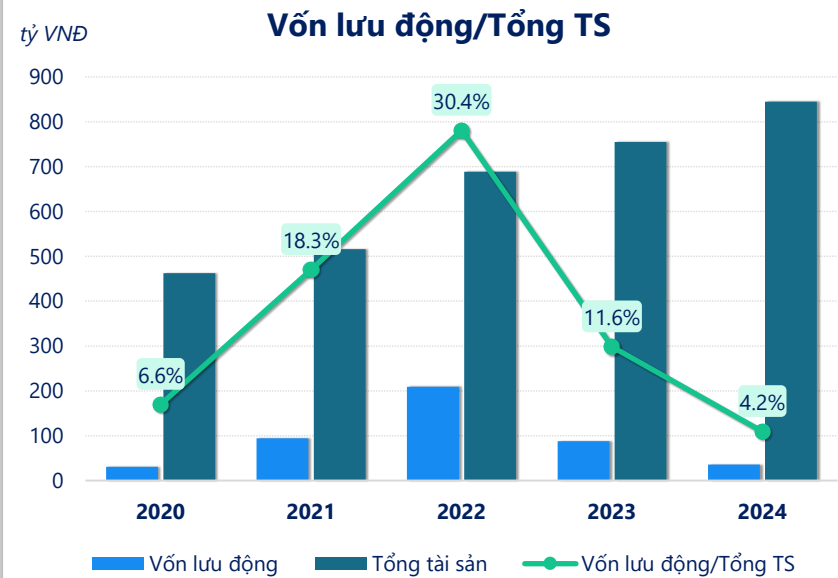
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HVT** năm **2024** đạt **4.38**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HVT** năm **2024** đạt **5.12**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **HVT** ghi nhận doanh thu thuần **1,451** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **84.74** tỷ đồng, lần lượt **tăng 15.3%** và **tăng 25.3%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **19.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

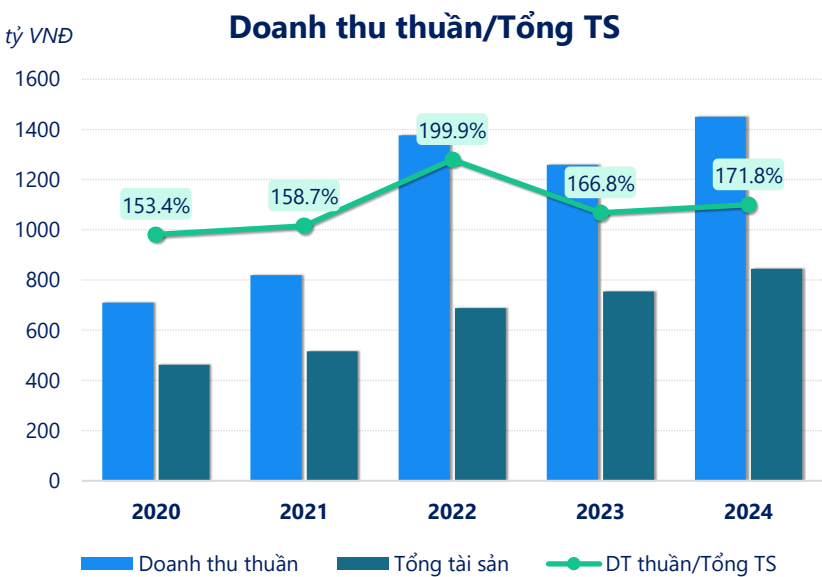
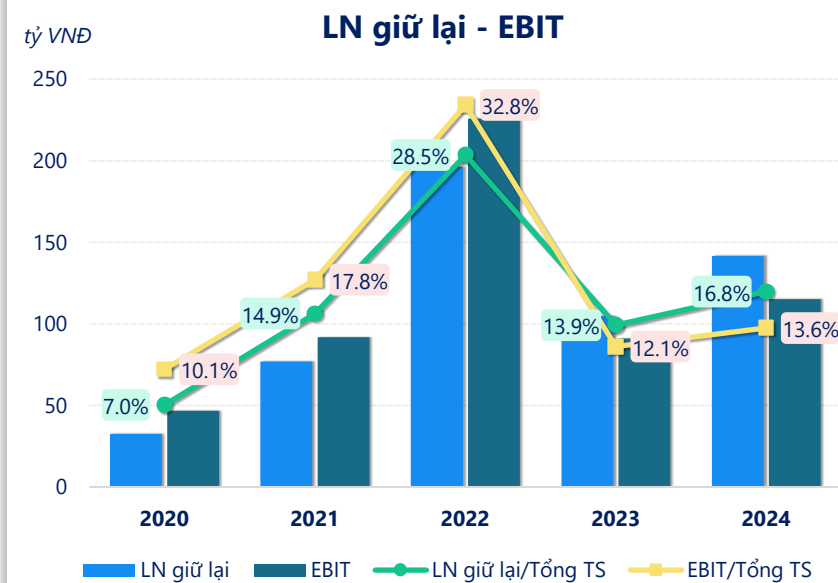
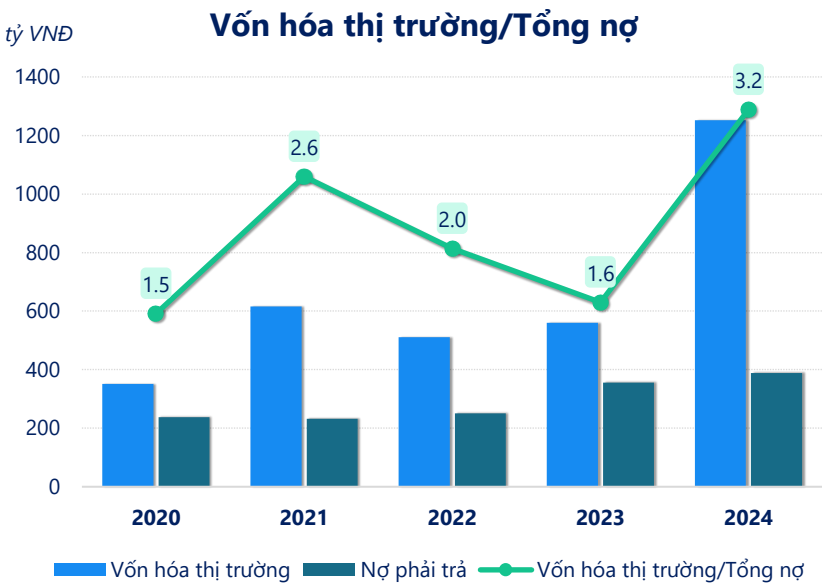
CTCP Hóa chất Việt Trì (HNX: HVT)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.22, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	845	755	12.0%
Tài sản ngắn hạn	390	400	-2.4%
Tiền và tương đương tiền	34.1	23.0	48.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.5	52.5	-53.3%
Phải thu ngắn hạn	188	161	16.3%
Hàng tồn kho	137	140	-1.7%
Tài sản ngắn hạn khác	6.72	23.4	-71.3%
Tài sản dài hạn	454	355	28.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	430	313	37.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	14.4	26.4	-45.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.99	14.8	-32.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	389	356	9.4%
Nợ ngắn hạn	354	313	13.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	177	120	47.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	85.1	92.2	-7.7%
Nợ dài hạn	35.1	43.0	-18.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	35.1	43.0	-18.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	456	399	14.2%
Vốn chủ sở hữu	456	399	14.2%
Vốn điều lệ	110	110	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	709	819	1,376	1,259	1,451
Giá vốn hàng bán	581	637	1,011	1,027	1,159
Lợi nhuận gộp	129	181	365	231	292
Doanh thu HĐTC	4.90	4.30	7.42	9.68	2.75
Chi phí TC	15.7	13.8	17.7	17.4	21.8
Chi phí lãi vay	9.70	6.30	4.39	5.16	9.20
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	47.9	50.1	89.7	87.4	103
Chi phí QLDN	32.2	43.4	47.4	52.2	63.7
LN thuần từ HĐKD	37.8	78.3	218	84.0	106
Lợi nhuận khác	-0.81	7.24	3.41	1.78	-0.47
LN trước thuế	37.0	85.5	221	85.8	106
Lợi nhuận sau thuế	29.5	68.4	177	67.7	84.7
LNST của CĐ cty mẹ	29.5	68.4	177	67.7	84.7

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	150	87.5	99.1	180	70.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-103	-58.7	-51.0	-190	-75.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-37.8	-41.5	-19.7	0.05	15.8
Tiền đầu kỳ	8.68	18.0	5.25	33.6	23.0
Lưu chuyển tiền thuần	9.34	-12.8	28.4	-10.6	11.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.0	5.25	33.6	23.0	34.1